

Bản án số: 72/2025/DS - ST
Ngày 26 tháng 9 năm 2025
V/v "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Hồng Khánh

2. Bà Lê Thị Hoàng Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thuỳ Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

Trong ngày 26/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2025/TLST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2025/QĐXXST-DS ngày 31/8/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2025/QĐST-DS ngày 12/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T P. Địa chỉ: Tòa nhà TPBank, số 57 phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đỗ Minh Phú, chức vụ: Chủ tịch HĐQT. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Đinh Việt Cường, chức vụ: Giám đốc Trung tâm Xử lý nợ khách hàng cá nhân - Khối giám sát tín dụng và Xử lý nợ Khách hàng cá nhân.

Người được ủy quyền lại: Ông Trần Tấn Hải - Chức vụ: Cán bộ xử lý nợ khách hàng cá nhân TPBank. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trương Thị T N, sinh năm: 1984; CCCD số 048184003360 do Cục CSQHCVTTXH cấp ngày 28/06/2021; Địa chỉ: Tổ 01, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án, bản tự khai và trình bày tại phiên tòa của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thể hiện:

Căn cứ các quy định của Ngân hàng TMCP T P (TPBank) và nhu cầu, khả năng trả nợ của bà Trương Thị T N, TPBank đã chấp thuận phát hành cho bà

Trương Thị T N một thẻ tín dụng theo Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng TPBank kèm hợp đồng sử dụng thẻ ngày 28/07/2022. Cụ thể: Số thẻ: 498796xxxxxx3222; Loại thẻ: Thẻ tín dụng quốc tế TPBank Visa EVO - hạng Vàng; Hạn mức thẻ tín dụng: 50,000,000 đồng; Mục đích: Thanh toán, tiêu dùng; Phương thức phát hành thẻ: Thẻ được phát hành theo hình thức điện tử, thông qua hình thức trực tuyến, xác thực bằng sinh trắc học và mã OTP (Mật khẩu sử dụng lần) trên nền tảng ứng dụng của TPBank. (Theo quy định về sản phẩm thẻ số SP09/CN/THE v1.1 số hiệu 253/2022/QĐ-TPB.RB ngày 18/03/2022 (Phụ lục 3: Quy trình về cấp hạn mức thẻ tín dụng đối với nhóm khách hàng phát hành thẻ TPBANK EVO CARD)).

- Lãi suất áp dụng:

Lãi giao dịch: Từ ngày 02/08/2022 đến ngày 20/07/2023: Mức lãi 33,6%/năm. (Căn cứ Quyết định số 1404/2022/QĐ-TPB.RB ngày 05/12/2022 của TPBank). Từ ngày 02/08/2022 cho đến nay: Mức lãi 33,6%/năm. (Căn cứ Quyết định số 867/2023/QĐ-TPB.RB ngày 17/07/2023 của TPBank)

Nguyên tắc tính lãi giao dịch: (Căn cứ Mục 9.2(a) – Chương II - Sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân Mã hiệu SP31/CN/TD v9.0 số hiệu 026/2022/SP-TPB.RB ngày 15/08/2022.). Đối với các giao dịch phải chịu lãi theo quy định này, tiền lãi được tính trên dư nợ giao dịch của khách hàng và thời gian vay thực tế (từ ngày các giao dịch được cập nhật thành công vào hệ thống quản lý Thẻ TPBank đến ngày KH hoàn trả hết dư nợ). Tiền lãi được tính theo ngày, được cộng dồn và hạch toán thu vào ngày sao kê. Lãi trong hạn được TPBank quy định trong từng thời kỳ. Lãi giao dịch = Dư nợ gốc của kỳ liền trước*(Lãi suất năm/365) * số ngày chậm thanh toán.

Lãi quá hạn: 150% lãi suất trong hạn (tương đương 50,4 %/năm). Nguyên tắc tính lãi quá hạn: (Căn cứ 9.2(b) – Chương II - Sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân số hiệu 026/2022/SP-TPB.RB ngày 15/08/2022.)

Phí áp dụng: Phí thường niên: 495.000 đồng/năm (Căn cứ mục 2 - Phụ lục 03: Biểu phí Thẻ tín dụng quốc tế TPBank - Quyết định số 1075/2021/QĐ-TPB.RB ngày 22/06/2021 của TPBank). Nguyên tắc tính phí thường niên: (Căn cứ Mục 9.2(b) – Chương II - Sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân Mã hiệu SP31/CN/TD v9.0 số hiệu 026/2022/SP-TPB.RB ngày 15/08/2022.) Phí thường niên: Là khoản phí Chủ Thẻ phải trả hàng năm để duy trì việc TPBank cấp hạn mức tín dụng cho khách hàng thông qua việc phát hành và sử dụng Thẻ. Phí thường niên năm đầu tiên sẽ được thu tại thời điểm phát hành Thẻ thành công sau khi TPBank phê duyệt cấp hạn mức tín dụng Thẻ. Phí thường niên các năm tiếp theo sẽ thu tự động vào tháng phát hành Thẻ hàng năm (căn cứ vào thời hạn hiệu lực Thẻ)

Lãi chậm trả: 4,4% số tiền chậm thanh toán:

Phí phạt chậm trả: 4,4% số tiền chậm thanh toán (Căn cứ Mục 5 Phụ lục 03: Biểu phí Thẻ tín dụng quốc tế TPBank - Quyết định số 1075/2021/QĐ-TPB.RB ngày 22/06/2021 của TPBank).

Nguyên tắc tính lãi: (Căn cứ Mục 8.5 – Chương II - Sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân Mã hiệu SP31/CN/TD v9.0 số hiệu 026/2022/SP-TPB.RB ngày 15/08/2022.). Được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên số tiền chậm trả nợ. Nếu số ngày quá hạn dưới 60 ngày: khách hàng phải chịu khoản tiền phí do chậm trả nợ số tiền thanh toán tối thiểu chưa trả hết của kỳ sao kê gần nhất tại ngày quá hạn. Nếu số ngày quá hạn từ 60 ngày trở lên: khách hàng phải chịu khoản tiền phí do chậm trả nợ trên toàn bộ dư nợ Thẻ chưa trả hết của kỳ sao kê gần nhất tại ngày quá hạn. Phí phạt chậm trả = Mức phí phạt chậm trả * Tổng số tiền chậm trả

Ngày mở thẻ: 02/08/2022; Thời hạn sử dụng thẻ: đến ngày 31/08/2027. Dư nợ thẻ tín dụng được ghi nợ vào kỳ sao kê vào ngày 21 hàng tháng.

Về quá trình sử dụng thẻ: Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà Trương Thị T N đã sử dụng cụ thể như sau:

Từ thời điểm mở thẻ tín dụng (ngày 02/08/2022) đến hiện tại, bà Trương Thị T N đã thanh toán, tiêu dùng số tiền: 72.056.000 đồng. Cụ thể:

+ Tháng 12/2022 số tiền 21.810.000 đồng (Sử dụng thẻ để thanh toán số tiền 1.810.000 đồng; Sử dụng thẻ để rút tiền mặt số tiền 20.000.000 đồng).

+ Tháng 01/2023 số tiền 49.805.000 đồng (sử dụng thẻ để thanh toán).

+ Tháng 06/2023 số tiền 441.000 đồng (sử dụng để thanh toán)

Trong quá trình sử dụng thẻ, bà Trương Thị T N đã thanh toán số tiền 63.022.559 đồng. Trong đó thanh toán nợ gốc là 39.657.740 đồng; Thanh toán nợ lãi là 23.364.819 đồng.

Theo quy định, bà Trương Thị T N phải thanh toán cho TPBank số tiền còn nợ là 33.927.944 đồng (gồm 32.398.261 đồng nợ gốc và 1.529.683 đồng nợ lãi/phí) trước ngày 05/09/2024. Tuy nhiên bà Trương Thị T N không thực hiện nghĩa vụ của mình.

Ngày vi phạm thanh toán: 05/09/2024. Dư nợ tại điểm vi phạm thanh toán: 33.927.944 đồng (gồm 32.398.261 đồng nợ gốc và 1.529.683 đồng nợ lãi/phí). Ngày TPbank tiến hành khóa thẻ vĩnh viễn: 20/12/2024.

Tính đến kỳ sao kê tháng 8/2025 (ngày 21/08/2025), bà Trương Thị T N còn nợ TPBank số tiền 82.912.345 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 32.398.261 đồng; Lãi giao dịch: 11.613.233 đồng.; Phí thường niên năm 2024 và 2025: 990.000 đồng; Lãi quá hạn: 17.556.110 đồng; Phí phạt chậm trả: 20.354.742 đồng.

Nay Ngân hàng TMCP T P (TPBank) kính đề nghị quý Tòa xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Buộc bà Trương Thị T N thanh toán ngay cho TPBank số tiền tính đến kỳ sao kê tháng 8/2025 (ngày 21/08/2025) số tiền 82.912.345 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 32.398.261 đồng; Lãi giao dịch: 11.613.233 đồng; Phí thường niên năm 2024 và 2025: 990.000 đồng; Lãi quá hạn: 17.556.110 đồng; Phí phạt chậm trả: 20.354.742 đồng và toàn bộ khoản lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 22/08/2025 cho đến thời điểm bà Trương Thị T N tắt toán khoản vay theo quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng đã tổng đạt và niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà Trương Thị T N, để biết việc Ngân hàng TMCP T P gửi đơn khởi kiện đến Tòa án. Đồng thời, Toà án đã tổng đạt các thông báo và tiến hành niêm yết công khai về các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp; quyết định về việc đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa đối với bà Trương Thị T N, nhưng bà Trương Thị T N không có ý kiến phản hồi và vắng mặt tại các phiên hoà giải cũng như hai lần mở phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ngân hàng TMCP T P (TPBank) khởi kiện tranh chấp Hợp đồng tín dụng đối với bị đơn bà Trương Thị T N, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Tổ 01, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng. Do đó căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T P nộp đúng trình tự thủ tục; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tòa án đã triệu tập họp lệ bà Trương Thị T N tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng bà Trương Thị T N vẫn vắng mặt. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Trương Thị T N.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bà Trương Thị T N đã đề nghị Ngân hàng TMCP T P (TPBank) phát hành thẻ tín dụng thông qua ký kết Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng TPBank kèm Hợp đồng sử dụng thẻ ngày 28/7/2022. Căn cứ đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng TPBank nêu trên, TPBank đã đồng ý phát hành cho bà Trương Thị T N 01 thẻ tín dụng TPBank Visa Evo- hạng Vàng, hạn mức thẻ tín dụng 50.000.000 đồng.

Số tiền giải ngân: Khách hàng đã sử dụng/tiêu dùng trên toàn bộ hạn mức được cấp.

Từ ngày 05/9/2024, bà Trương Thị T N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại TPBank. TPBank đã làm việc, gửi thông báo nhắc nợ nhưng không nhận được sự hợp tác trả nợ từ bà Trương Thị T N. Do bà Trương Thị T N vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên ngày 20/12/2024 TPBank đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tạm tính đến ngày 21 tháng 08 năm 2025 bà Trương Thị T N còn nợ Ngân hàng TMCP T P số tiền 82.912.345 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 32.398.261 đồng; Lãi giao dịch: 11.613.233 đồng; Phí thường niên năm 2024 và 2025: 990.000 đồng; Lãi quá hạn: 17.556.110 đồng; Phí phạt chậm trả: 20.354.742 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho bị đơn bà Trương Thị T N biết việc khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên bị đơn đã không đến Tòa án tham gia các phiên hòa giải, không có văn bản phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không cung cấp chứng cứ để chứng minh đã trả một phần hay toàn bộ số tiền đã vay của nguyên đơn.

Như vậy, căn cứ Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký thì bà Trương Thị T N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm các cam kết trong hợp đồng tín dụng. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trương Thị T N phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP T P tổng số tiền gốc lãi còn nợ tính đến ngày 21/8/2025 là 82.912.345 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 32.398.261 đồng; Lãi giao dịch: 11.613.233 đồng; Phí thường niên năm 2024 và 2025: 990.000 đồng; Lãi quá hạn: 17.556.110 đồng; Phí phạt chậm trả: 20.354.742 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng.

Bà Trương Thị T N phải tiếp tục trả lãi, phí phát sinh từ ngày 22/8/2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ, lãi suất theo lãi suất của Hợp đồng tín dụng đã ký ngày

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Bị đơn bà Trương Thị T N phải chịu là: 82.912.345 đồng x 5% = 4.146.000 đồng.

- Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T P.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" của Ngân hàng TMCP T P đối với bà Trương Thị T N

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, và 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng;

Tuyên xử:

1. Buộc bà Trương Thị T N phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T P số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 21/8/2025 là: 82.912.345đ (*tám mươi hai triệu chín trăm mười hai nghìn ba trăm bốn lăm đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 32.398.261 đồng; Lãi giao dịch: 11.613.233 đồng; Phí thường niên năm 2024 và 2025: 990.000 đồng; Lãi quá hạn: 17.556.110 đồng; Phí phạt chậm trả: 20.354.742 đồng.

Bà Trương Thị T N phải tiếp tục trả lãi, phí phát sinh cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong từ ngày 22/8/2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ, lãi suất theo lãi suất của Hợp đồng tín dụng đã ký ngày.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (V/v quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án).

- Buộc bà Trương Thị T N phải chịu án phí dân sự là 4.146.000đ (bốn triệu một trăm bốn sáu nghìn đồng).

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP T P số tiền tạm ứng án phí 1.418.000đ (một triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000488 ngày 15/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết trích sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND khu vực 4- Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hữu Khánh

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa